

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách

1. Châu, T. N. H (2021). *Logistics và vận tải quốc tế*. Hà Nội: Nxb: Hồng Đức.
2. Hùng, N. T (2015). *Giáo Trình Vận Tải Giao Nhận Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb: Kinh tế, TP Hồ Chí Minh.
3. Tuấn, N. V., Diệu, L. V. (2013). *Giáo Trình nghiệp vụ Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb: Kinh tế, TP. Hồ Chí Minh.
4. Tú, M. T. C., Phương, T. H. T (2018). *Giáo trình kinh doanh xuất nhập khẩu*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb: Đại học Quốc gia
5. Tiến, N. N (2010). *Vận tải và giao nhận trong ngoại thương*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb: Giao thông Vận tải.
6. Vân, Đ. T. H., Đạt, K. N. (2021). *Quản Trị Xuất Nhập Khẩu*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb: Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.

Tài liệu Công ty

1. Phòng kế toán tài chính công ty TNHH TMDV XNK Nam Chấn. (2022 – 2023). *Báo cáo cơ cấu tổ chức công ty*.
2. Phòng kinh doanh công ty TNHH TMDV XNK Nam Chấn. (2022 – 2023). *Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của công ty*.
3. Phòng Xuất nhập khẩu công ty TNHH TMDV XNK Nam Chấn. (2022 – 2023). *Tài liệu, chứng từ xuất nhập khẩu*.

Tài liệu online

1. Bộ Công Thương Việt Nam, Truy cập: 25/08/2023 tại:
<http://www.moit.gov.vn/>
2. Tổng cục Hải quan, Truy cập: 28/08/2023
tại:<http://www.customs.gov.vn/default.aspx>
3. Công thông tin Điện tử Chính Phủ, (Luật Thương mại 2005 & 1997)
(Incotrens 2010, 2020) Truy cập: 28/08/2023 tại:
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-Thuong-mai-2005-36-2005-QH11-2633.aspx>

PHỤ LỤC

1. Sale Contract
2. Commercial Invoice
3. Packing list
4. D/O
5. Arrival notice
6. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Sale Contract

SALES CONTRACT

No.: KY/NC23.02-02

Date: JANUARY 17TH, 2023

Part A :

KYOEI INDUSTRY CO.,LTD

1085-3 KAYABASHI OYAMA CITY TOCHIGI JAPAN

TEL: 0285-49-3988/ FAX: 0285-49-0808

HEREIN AFTER CALLEDAS THE SELLER

Part B:

NAM CHAN EXPORT IMPORT TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

NO.11/5, STREET NO.8, QUARTER 5, TRUONG THO WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIET NAM

REPRESENTED BY: DUONG PHUONG LUAN - DIRECTOR

HEREIN AFTER CALLED AS THE BUYER.

After discussion, both Parties have agreed to sign this contract under the following terms and conditions:

ARTICLE 1. COMMODITY/QUANTITY/PRICE:

| DESCRIPTION OF GOODS | QUANTITY (TNE) | UNIT PRICE (USD/TNE) | AMOUNT (USD) |
|---|-------------------|-------------------------|-----------------|
| USED SUPER SACK | 16.77 | 91 | 1,526.07 |
| TOTAL FOB TOKYO PORT , INCOTERM 2010 | | | 1,526.07 |

TOTAL AMOUNT: SAY US DOLLARS ONE THOUSAND AND FIVE HUNDRED AND TWENTY-SIX AND SEVEN CENTS ONLY.

BAGGING : Export Standard in Bales.

Original: JAPAN

ARTICLE 2: SHIPMENT

2.1.PORT OF LOADING: TOKYO PORT

2.2.PORT OF DISCHARGE: HỒ CHI MINH PORT

2.3.PORT OF DESTINATION: HO CHI MINH PORT

2.4.TRANSHIPMENT: ALLOWED.

2.5.TIME OF DELIVERY: ALLOWED

ARTICLE 3: PAYMENT

PAYMENT BY TTR WITHIN 360 DAYS AFTER RECEIVED THE GOODS
Beneficiary's Name : KYOEI INDUSTRY CO., LTD

085-3 KAYABASHI, OYAMA CITY, TOCHIGI, JAPAN
Beneficiary Bank: MIZUHO BANK, LTD
Bank Address: 1-18 YOROZUCHO, TOCHIGHI-SHI, TOCHIGHI, 328-0015, JAPAN
Beneficiary Bank SWIFT Code :MHCBJPJT
Beneficiary's Account Number: 9100826

ARTICLE 4: DOCUMENT REQUIRED

CLEAN SHIPPED ON BOARD OCEAN BILL OF LADING
ORIGINAL SIGNED COMMERCIAL INVOICE -SCAN
ORIGINAL DETAILED PACKING LIST- SCAN

ARTICLE 5: FORCE MAJEURE

ALL OBSTACLES THAT CANNOT BE PASSED OVER BEARING FORCE MAJEURE ARE UNDERSTOOD AS COMMON INTERNATIONAL COMMERCE TERMS 1990

ARTICLE 6: ARBITRATION

ALL DISPUTES (IF ANY) ARISING FROM OR IN CONNECTION WITH THIS CONTRACT SHALL BE SETTLED AMICABLY THROUGH FRIENDLY NEGOTIATION IN CASE NO SETTLEMENT CAN BE REACHED THERE BY, SUCH DISPUTE SHALL BE SETTLED BY VIETNAM INTERNATIONAL ARBITRATION CENTER BY CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY VIETNAM. ARBITRATION'S DECISION WILL BE FINAL AND BINDING FOR BOTH SIDES. ARBITRATION FEES SHALL BE BORNE BY THE LOSING PARTY. IF PRODUCT IS NOT TO STANDARDS OF PAYMENT FOR SALE.

ARTICLE 7: COMMON TERMS

THIS CONTRACT COMES INTO EFFECT FROM THE DATE OF SIGNING AND BOTH PARTIES UNDERTAKE TO EXECUTE STRICTLY ALL TERMS AND CONDITIONS. ALL PREVIOUS AGREEMENTS SHALL BE BECOME NULL AND VOID. ANY CHANGE OF AMENDMENT TO THIS CONTRACT SHALL BE MADE IN WRITING AND SUBJECT TO PRIOR APPROVAL FROM BOTH SIDES. THIS CONTRACT IS SUBJECT TO INCOTERM 2010, MADE IN ENGLISH 04 COPIES HAVING THE SAME VALUE, TWO OF WHICH FOR EACH SIDE.

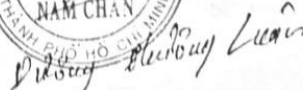
FOR THE SELLER

KYOFU INDUSTRY CO., LTD.



Authorized Signature

FOR THE BUYER



GIÁM ĐỐC


Commercial Invoice

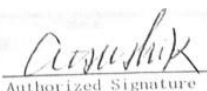
| COMMERCIAL INVOICE | | | | |
|---|----------|--|------------|-----------------|
| Shipper/exporter: KYOEI INDUSTRY CO.,LTD 1085-3 KAYABASHI OYAMA CITY TOCHIGI JAPAN | | No & date of invoice: KY/NC23.02-02 | | 21-Jan-2023 |
| Consignee: NAM CHAN EXPORT IMPORT TRADING SERVICES COMPANY LIMITED NO.11/5, STREET NO.8, QUARTER 5, TRUONG THO WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIET NAM | | No & date of contract: KY/NC23.02-02 | | 17-Jan-2023 |
| Port of Loading: TOKYO JAPAN | | Payment: TTR | | |
| Vessel/ Voyage Number EVER CONNECT 1570-0165 | | PRICE TERM: FOB TOKYO PORT, INCOTERM 2010 | | |
| Port of Discharge: HO CHI MINH PORT VIET NAM | | Place of Delivery: HO CHI MINH PORT VIET NAM | | |
| Description of goods | QUANTITY | NET WEIGHT | UNIT PRICE | AMOUNT |
| | BALES | TNE | USD/TNE | USD |
| USED SUPER SACK HS Code: 63053390 | 101 | 16.77 | 91.00 | 1,526.07 |
| TOTAL FOB TOKYO PORT, INCOTERM 2010 | | | | 1,526.07 |
| TOTAL AMOUNT: SAY US DOLLARS ONE THOUSAND AND FIVE HUNDRED AND TWENTY-SIX AND SEVEN CENTS ONLY. | | | | |
| SIGNED BY | | | | |
| KYOEI INDUSTRY CO.,LTD. | | | | |
|  Authorized signature | | | | |

Packing List

| PACKING LIST | | | |
|---|--|-------------------|---------------------|
| Shipper/exporter: KYOEI INDUSTRY CO.,LTD 1085-3 KAYABASHI OYAMA CITY TOCHIGI JAPAN | No & date of Packing list: KY/NC23.02-02 21-Jan-2023 | | |
| Consignee: NAM CHAN EXPORT IMPORT TRADING SERVICES COMPANY LIMITED NO.11/5, STREET NO.8, QUARTER 5, TRUONG THO WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIET NAM | No & date of contract: KY/NC23.02-02 17-Jan-2023 | | |
| Port of Loading: TOKYO JAPAN | Packing: in Bales Quantity: 101 Bales PRICE TERM: FOB TOKYO PORT, INCOTERM 2010 | | |
| Vessel/ Voyage Number EVER CONNECT 1570-016S | Port of Discharge: HO CHI MINH PORT VIET NAM Place of Delivery: HO CHI MINH PORT VIET NAM | | |
| Description of goods | QUANTITY | NET WEIGHT | GROSS WEIGHT |
| USED SUPER SACK HS Code: 63053390 | BALES | TNE | TNE |
| TOTAL : | 101 | 16.77 | 16.77 |

SIGNED BY

KYOEI INDUSTRY CO.,LTD.


 Authorized Signature

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NAM HẠN
 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NAM CHAN
 ngày 6.3.2013 (1/1)

D/O

| Shipper / Exporter | | (5) M/F NO. | ORIGINAL | |
|---|---|--|--------------------|---|
| KYOEI INDUSTRY CO., LTD. 1085-3 KAYABASHI OYAMA CITY TOCHIGI, JAPAN TEL: 0285-49-3988 FAX: 0285-49-0808 ATTN: MS. AKASAKA EMAIL: Y-AKASAKA@KYOEI-RG.CO.JP | | EGLV020300013766 | | |
| (3) Consignee (complete name and address) | | (7) Forwarding Agent-References | | |
| NAM CHAN EXPORT IMPORT TRADING SERVICES COMPANY LIMITED NO.11/5, STREET NO.8, QUARTER 5, TRUONG THO WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIETNAM ** | | Pickup No: 0000388941 | | |
| (4) Notify Party (complete name and address) | | (8) Point and Country of Origin (for the Merchant's reference only) | | |
| SPEEDGATE GLOBAL LOGISTICS COMPANY LIMITED 44/35 BUI VAN BA STREET, TAN THUAN DONG WARD, DISTRICT 7, HO CHI MINH CITY, VIET NAM TAX CODE: 0311390546 | | (9) Also Notify Party (complete name and address) | | |
| (12) Pre-carriage by | (13) Place of Receipt/Date | (10) Onward Inland Routing/Export Instructions (for the Merchant's reference only) | | |
| EVER CONNECT 1570-016S | TOKYO | | | |
| (14) Ocean Vessel/Voy. No. | (15) Port of Loading | | | |
| HO CHI MINH | TOKYO | | | |
| (16) Port of Discharge | (17) Place of Delivery | | | |
| HO CHI MINH | CANG CAT LAI (HCM) | | | |
| Particulars furnished by the Merchant | | | | (21) Measurement (M³) Gross Weight (KGS) |
| (18) Container No. And Seal No. Marks & Nos. | (19) Quantity And Kind of Packages | (20) Description of Goods | | |
| CONTAINER NO./SEAL NO. TRHU6287345/40H/EMCPNB5532 NO MARK | 1 X 40H | /FF 101BALE VALIDITY UNTIL 20230211 1 CONTAINER IN 101 BALES SUPER SACK HS CODE: 63053390 COUNTRY OF ORIGIN : JAPAN FREIGHT COLLECT **TAX CODE: 0316020242 TEL: 84 903166400 EMAIL: NAMCHAN.EXIMHCM@GMAIL.COM ALSO NOTIFY PARTY: | | 50.0000CBM 16,770.000KGS |
| (22) TOTAL NUMBER OF CONTAINERS OR PACKAGES (IN WGT'S) | ONE (1) CONTAINER ONLY | | | |
| (24) FREIGHT & CHARGES | Revenue Tons | Rate | Per | Prepaid |
| | | | | Collect |
| (25) B/L NO. | (27) Number of Original B/L | (29) Prepaid at | (30) Collect at | |
| EGLV 020300013766 | | | | |
| (26) Service Type/Mode | (28) Place of Delivery Order Issue/Date | (31) Exchange Rate | (32) Exchange Rate | |
| FCL/FCL O/O | HO CHI MINH FEB.08,2023 | | | |
| | (33) Laden on Board | | | |
| | JAN.27,2023 | | | |
| FORM NO. DOC-I-005-00 | | BY AS AGENTS FOR THE CARRIER | | |

ARRIVAL NOTICE



EVERGREEN LINE

A Joint Service Agreement

***** ARRIVAL NOTICE *****

Please relay this message to the right person of IMPORT section,
if your are not the person in charge. Thank you



B/L NO : EGLV020300013766
 VESSEL/VOYAGE : EVER CONNECT 1570-0168
 Place of Receipt : TOKYO
 Port of Loading : TOKYO
 Port of Discharge: HO CHI MINH Arrival date: 2023-02-07
 Place of Delivery: CANG CAT LAI (HCM)
 Final destination on merchant's risk & account:
 Shipper : KYOEI INDUSTRY CO.,LTD.
 1085-3 KAYABASHI OYAMA CITY
 TOCHIGI, JAPAN
 TEL:0285-49-3988 FAX:0285-49-0808
 ATTN:MS.AKASAKA
 EMAIL:Y-AKASAKA@KYOEI-RG.CO.JP
 Consignee : NAM CHAN EXPORT IMPORT TRADING
 SERVICES COMPANY LIMITED
 NO.11/5, STREET NO.8, QUARTER 5,
 TRUONG THO WARD, THU DUC CITY,
 HO CHI MINH CITY, VIETNAM **
 Notify Party : SPEEDGATE GLOBAL LOGISTICS COMPANY
 LIMITED
 44/35 BUI VAN BA STREET, TAN THUAN
 DONG WARD, DISTRICT 7, HO CHI MINH
 CITY, VIET NAM TAX CODE:0311390546
 TAX Code : 0316020242
 Also Notify Party:

| CONTAINER NO. | SEAL NO. | SIZE | SVC TYPE/MODE | PKG/UNIT | G.W. | MSMT |
|---------------|------------|------|---------------|----------|----------|---------|
| TRHU6287345 | EMCFNB5532 | 4SH | FCL/FCL O/O | 101 BAL | 16770.00 | 50.0000 |

Marks : NO MARK
 Description : 1 CONTAINER IN 101 BALES
 SUPER SACK
 HS CODE: 63053390
 COUNTRY OF ORIGIN : JAPAN
 FREIGHT COLLECT
 **TAX CODE:0316020242

| CHARGE ITEM | RVN TON/ UNIT | RATE | CURR. | AMOUNT |
|-------------|---------------|------|------------|--------|
| O.F. | 1.0000 X 4SH | | 500.00 USD | 500.00 |

Total B/L Freight Amount should be collected :
 USD 500.000 + VND .000

Exchange Rate : 23,620.0000000

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0525699834

Số tờ khai **105256998340** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra **H** Mã loại hình **A11 2 1 4 1** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **6305**

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **CN.43NKV1** Mã bộ phận xử lý tờ khai **01**

Ngày đăng ký **08/02/2023 10:10:13** Ngày thay đổi đăng ký **08/02/2023 17:02:41** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã **0316020242**

Tên **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU NAM CHÂN**

Mã bưu chính **(+84)43**

Địa chỉ **Số 11/5, Đường số 8, Khu phố 5, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên **KYOEI INDUSTRY CO., LTD**

Mã bưu chính **1085-3 KAYARASHI** **OYAMA CITY**

Địa chỉ **TOCHIGI** **JAPAN**

Mã nước **JP**

Người ủy thác xuất khẩu

Mã nhân viên Hải quan

Đại lý Hải quan

Số vận đơn

1 **270123EGLV020300013766**

2

3

4

5

Số lượng **101** **BL**

Tổng trọng lượng hàng (Gross) **16.770** **KGM**

Số lượng container **1**

Địa điểm lưu kho **02CIS01** **TONG CITY TAN CANG SG**

Địa điểm dỡ hàng **VNCLI** **CANG CAT LAI (HCM)**

Địa điểm xếp hàng **JPTYO** **TOKYO - TOKYO**

Phương tiện vận chuyển **9999** **EVER CONNECT - 1570-0165**

Ngày hàng đến **07/02/2023**

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn **A - KY/NC23.02-02**

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành **21/01/2023**

Phương thức thanh toán **TTR**

Tổng trị giá hóa đơn **A - FOB - USD -** **1.526,07**

Tổng trị giá tính thuế **47.336.909,6**

Tổng hệ số phân bố trị giá **1.526,07 -**

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 **2** **-** **3** **-**

4 **5** **-** **-**

Mã phân loại khai trị giá **6**

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh **A - VND -** **11.810.000**

Phí vận chuyển **D - -**

Phí bảo hiểm

Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bố

1 **-** **-** **-** **-**

2 **-** **-** **-** **-**

3 **-** **-** **-** **-**

4 **-** **-** **-** **-**

5 **-** **-** **-** **-**

Chi tiết khai trị giá **27012023#6** Thành toán TTR, TAU CHUYEN DAU; EVER CONNECT 1570-0165

| Tên sắc thuế | Tổng tiền thuế | Số dòng tổng | Tổng tiền thuế phải nộp | Số tiền bảo lãnh | Tỷ giá tính thuế | USD | VND |
|---------------|----------------|--------------|-------------------------|------------------|------------------|-----|--------|
| 1 N Thuế NK | 5.680.429 | VND 1 | 10.982.163 | | | | VND |
| 2 V Thuế GTGT | 5.301.734 | VND 1 | | | | | 23.280 |
| 3 | | VND | | | | | |
| 4 | | VND | | | | | |
| 5 | | VND | | | | | |
| 6 | | VND | | | | | |

Mã xác định thời hạn nộp thuế **D** **Người nộp thuế** **1**

Mã lý do đề nghị BP **Phân loại nộp thuế** **A**

Tổng số trang của tờ khai **3** Tổng số dòng hàng của tờ khai **1**

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105256998340** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng /
 Mã phân loại kiểm tra 3C Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 6305
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
 Ngày đăng ký 08/02/2023 10:10:13 Ngày thay đổi đăng ký 08/02/2023 17:02:41 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
 Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 721873587650 2 - 3 -
 Phần ghi chú KY/NC23.02-D2#617012023#6

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00006
 Phân loại chi thị của Hải quan A

| Ngày | Tên | Nội dung |
|--------------|----------|---|
| 1 08/02/2023 | MINH-HÒA | CHỨNG THƯ GĐ TÌNH TRẠNG SỐ:02.23/07007.08 CỦA ICC NGÀY 08/02/2023 |
| 2 / / | | |
| 3 / / | | |
| 4 / / | | |
| 5 / / | | |
| 6 / / | | |
| 7 / / | | |
| 8 / / | | |
| 9 / / | | |
| 10 / / | | |

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
 Ngày cấp phép 08/02/2023 17:14:17
 Ngày hoàn thành kiểm tra 08/02/2023 17:05:04
 Phân loại thẩm tra sau thông quan / /
 Ngày phê duyệt BP / /
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

| Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) | Địa điểm | Ngày đến | Ngày khởi hành |
|---|----------|----------|----------------|
| Thông tin trung chuyển | 1 | / / | / / |
| | 2 | / / | / / |
| | 3 | / / | / / |
| Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế | | / / | |

<IMP>

3/3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105256998340** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra **AC** Mã loại hình **A11 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **6305**
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **CSGONKVI** Mã bộ phận xử lý tờ khai **01**
Ngày đăng ký **08/02/2023 10:10:13** Ngày thay đổi đăng ký **08/02/2023 17:02:41** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa **63053390** Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi []
Mô tả hàng hóa **Used Super Sack- Bao Jumbo đã qua sử dụng, còn giá trị sử dụng, kích thước 90x90x120cm, sử dụng trong công nghiệp**

| | | | |
|--|---------------------------|------------------|-------------|
| Số của mục khai khoản điều chỉnh | Số lượng (1) | 16.770 | KGM |
| Trị giá hóa đơn | Số lượng (2) | 16.770 | KGM |
| Thuế nhập khẩu | Đơn giá hóa đơn | 0,091 | USD KGM |
| Trị giá tính thuế(S) | Trị giá tính thuế(M) | - | - |
| Số lượng tính thuế | Đơn giá tính thuế | 2.822,7138 | - VND - KGM |
| Thuế suất | Mã áp dụng thuế tuyệt đối | | |
| Số tiền thuế | Nước xuất xứ | JP - JAPAN - B01 | |
| Số tiền miễn giảm | Mã ngoài hạn ngạch | | |
| Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng | | | |
| Danh mục miễn thuế nhập khẩu | | | |
| Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu | | | |

Thuế và thu khác

| 1 | Tên | Thuế GTGT | Mã áp dụng thuế suất |
|---|-------------------|----------------|---|
| | Trị giá tính thuế | 53.017.338,752 | VND VB901 |
| | Thuế suất | 10% | Số lượng tính thuế |
| | Số tiền thuế | 5.301.733,8752 | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
| | Số tiền miễn giảm | | |
| 2 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất |
| | Trị giá tính thuế | | VND |
| | Thuế suất | | Số lượng tính thuế |
| | Số tiền thuế | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
| | Số tiền miễn giảm | | |
| 3 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất |
| | Trị giá tính thuế | | VND |
| | Thuế suất | | Số lượng tính thuế |
| | Số tiền thuế | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
| | Số tiền miễn giảm | | |
| 4 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất |
| | Trị giá tính thuế | | VND |
| | Thuế suất | | Số lượng tính thuế |
| | Số tiền thuế | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
| | Số tiền miễn giảm | | |
| 5 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất |
| | Trị giá tính thuế | | VND |
| | Thuế suất | | Số lượng tính thuế |
| | Số tiền thuế | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác |
| | Số tiền miễn giảm | | |